

NGUỒN GỐC NHỮNG KHÁI NIỆM CHỈ HÌNH THỨC QUẦN CƯ CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THUỘC NGŨ HỆ NAM Á QUA CÚ LIỆU DÂN TỘC - NGÔN NGỮ HỌC

LÝ TÙNG HIẾU*

TÓM TẮT

Xuất phát từ hình thức phòng thủ nguyên thủy của “buôn”, các ngôn ngữ Mon-Khmer ở Việt Nam đã sử dụng tính từ “tròn” để cấu tạo danh từ chỉ hình thức tổ chức cộng đồng cơ sở của mình. Cao hơn “buôn” là hình thức “liên buôn”, còn để lại dấu vết trong các ngôn ngữ Bahnar, Bru, Việt và Mường. Từ các hình thức đó, người Việt-Mường đã tiến lên lập “nước”, và biến “làng - nước” thành cơ cấu tổ chức cộng đồng đặc trưng của Việt-Mường.

Từ khóa: tổ chức cộng đồng, buôn, làng, Mon-Khmer, Việt-Mường.

ABSTRACT

The Origins of concepts denoting habitation forms of the Austro-Asiatic ethnic groups through ethnolinguistic data

Starting from the primitive defense form of “buôn” (sub-village), Mon-Khmer languages in Vietnam used adjectives meaning “round” to organize the nouns indicating their forms of the fundamentalist community organization. Larger than “buôn” is “liên buôn” (village), leaving traces in the languages of Bahnar, Bru, Viet and Muong. From those forms, Viet-Muong people advanced to establish “nước” (country, nation), and changed “làng - nước” (village - nation) into a characteristic structure of community organization of Viet-Muong.

Keywords: organization, sub-village, village, Mon-Khmer, Viet-Muong.

1. Mở đầu

Từ khi ra đời cho đến ngày nay, nhân loại đã trải qua nhiều hình thức và trình độ tổ chức cộng đồng khác nhau: thị tộc, liên minh thị tộc, bộ lạc, nhà nước, v.v. Hệ quả của quá trình đó là sự ra đời của các tộc người (ethnic group) khi mà các thành viên của từng cộng đồng người tự ý thức được và đồng lòng bảo vệ những yếu tố chung đã gắn kết họ lại với nhau và bảo đảm cho sự tồn sinh của họ: không gian sinh tồn, hoạt động kinh tế,

ngôn ngữ, phong tục tập quán chung... Tuy nhiên, sự phát triển hình thức tổ chức cộng đồng của các tộc người không đi theo một con đường biệt lập và thẳng tắp mà thường có sự giao thoa, vay mượn, thậm chí là sự áp đặt mô hình từ những tộc người mạnh hơn hoặc phát triển hơn. Cho nên, hình thức tổ chức cộng đồng của rất nhiều tộc người ngày nay đã tách rất xa cội nguồn để định dạng lại theo mô hình của những tộc người không cùng nhân chủng và ngữ hệ. Ở Việt Nam cũng vậy. Do hình thành lâu đời và tiếp biến văn hóa ngoại vùng đậm nhạt khác nhau, văn hóa tổ chức cộng

* TS, Trường Đại học KHXH & NV,
Đại học Quốc gia TP HCM

đồng của các nhóm ngôn ngữ - tộc người Mon-Khmer thuộc ngữ hệ Nam Á (Austro-Asiatic) ở Việt Nam đã biến đổi sâu xa. Ở nơi đây, trong chế độ gia đình của các nhóm ngôn ngữ - tộc người Mon-Khmer có đủ các loại hình phụ hệ, song hệ, mẫu hệ, chuyển tiếp; trong hình thức gia đình, có đủ các loại hình đại gia đình, tiểu gia đình; và trong tổ chức quần cư, có đủ các loại hình buôn, liên buôn, nhà nước.

Tình hình đó đã gây không ít khó khăn cho việc nghiên cứu, nhận diện quá trình hình thành và tiến hóa về hình thức tổ chức cộng đồng của các tộc người ở Việt Nam. Và do quá trình đó chỉ để lại những thông tin mờ nhạt trong lịch sử thành văn, nên để có thể nghiên cứu, bóc tách, nhận diện được nó một cách chân

xác, cần phải huy động phương pháp và tư liệu của nhiều chuyên ngành khoa học khác nhau. Trước nay, các ngành khảo cổ học, dân tộc học, sử học đã làm được ít nhiều. Dưới đây, chúng tôi sẽ góp thêm tư liệu và thử giải quyết vấn đề vừa nêu từ góc nhìn của dân tộc-ngôn ngữ học (ethnolinguistics), kết hợp với tư liệu của các ngành trên.

2. “Buôn” – tổ chức quần cư cơ sở

2.1. Danh từ chỉ “buôn, làng” Mon-Khmer và những vấn đề đặt ra

Trước hết, chúng ta cần thu thập, phân loại và khảo sát các ngữ liệu biểu thị khái niệm “buôn, làng” là một hình thức tổ chức cộng đồng cấp công xã phổ biến ở các nhóm ngôn ngữ - tộc người Mon-Khmer.

Bảng 1. Danh từ chỉ “buôn, làng” của các ngôn ngữ Mon-Khmer

Ngôn ngữ		Danh từ chỉ “buôn, làng”
Tiểu chi Việt-Mường (Vietic)	Rục	<u>kaBêl</u> ¹ “bản, làng” ^{**}
	Mường	<u>quêl</u> / <u>quên</u> “làng”, <u>quê</u> “quê”, <u>làng</u> “làng” (Thanh Hóa)
	Việt	<u>quê</u> , <u>kẻ</u> , <u>làng</u>
Tiểu chi Khmuic	Xinh Mul	<u>col</u> “làng”
Tiểu chi Katuic	Brũ	<u>vil</u> “buôn, làng”
	Ta-oih	<u>wel</u> / <u>wil</u> “làng”
	Katu	<u>vel</u> / <u>bhưol</u> “làng”
Tiểu chi Bắc Bahnaric	Jeh-Trieng	<u>plây</u> “làng”
	Sedang	<u>vi</u> “làng lớn”, <u>plâi</u> “làng nhỏ”
	Cua	<u>plây</u> “làng”
	Hrê	<u>plây</u> “làng”

	Bahnar	<u>plây</u> “làng”
Tiểu chi Nam Bahnaric	M’ông	<u>bon</u> / <u>uan</u> “làng, quê”
	K’ho	<u>bòn</u> “làng, quê”
	Stiêng	<u>bon</u> / <u>poh</u> / <u>văng</u> / <u>wăng</u> “làng”

Theo cách so sánh ở bảng 1, có thể gọi cho chúng ta đặt ra ít nhất ba câu hỏi:

(1) Có thể nói các ngôn ngữ Mon-Khmer như Rục, Mường, Việt, Brū, Ta-oih, Katu, M’ông, K’ho, Stiêng, Xinh Mul tương đối thống nhất về cách gọi tổ chức quần cư cơ sở của mình thông qua sự đối ứng về ngữ âm và sự tương đồng về ngữ nghĩa của các danh từ chỉ “buôn, làng”. Nhưng vì sao vẫn có sự khác biệt rõ rệt giữa một bên là các ngôn ngữ ở phía Nam như Brū, Ta-oih, Katu, Sedang, M’ông, K’ho, Stiêng chỉ sử dụng những danh từ có thủy âm là các phụ âm môi v-, w-, b-, p- (vil, wel / wil, vel / bhuol, vi, bon / uan, bòn, bon / poh / văng / wăng), với một bên là các ngôn ngữ ở phía Bắc như Rục, Mường, Việt, Xinh Mul sử dụng những danh từ có yếu tố đứng trước là phụ âm k- (kaBêl¹, quêl / quên, quê, kê, col)?

(2) Vì sao các ngôn ngữ thuộc tiểu chi Bắc Bahnaric như Jeh-Trieng, Sedang, Cua, Hrê, Bahnar lại sử dụng một danh từ hoàn toàn khác với các ngôn ngữ Mon-Khmer là plây, plâi để chỉ “buôn, làng”, danh từ này do đâu mà có?

(3) Tương tự, trong tiếng Việt, trong khi quê và kê vẫn tồn tại thì lại xuất

hiện thêm một danh từ nữa là làng. Theo *Từ điển tiếng Việt* [9], quê là “nơi gia đình, dòng họ đã qua nhiều đời làm ăn sinh sống, thường đối với mình có sự gắn bó tự nhiên về tình cảm”; và kê là “(cũ; thường dùng trước một địa danh). Đơn vị dân cư, thường là nơi có chợ búa”. Còn làng là “khối dân cư ở nông thôn làm thành một đơn vị có đời sống riêng về nhiều mặt, và là đơn vị hành chính thấp nhất thời phong kiến”. Như vậy, ý nghĩa biểu thị tổ chức quần cư của thị tộc vẫn còn dấu vết trong quê và kê. Tuy nhiên, ngày nay quê và kê hầu như không còn được dùng để chỉ tổ chức quần cư cơ sở của người Việt nữa. Vai trò đó đã bị làng thay thế. Người Mường Thanh Hóa cũng có danh từ làng, đồng âm và đồng nghĩa với làng tiếng Việt. Vậy làng ở đâu ra?

2.2. Danh từ chỉ “buôn, làng” Mon-Khmer và từ vựng liên quan

Để trả lời câu hỏi thứ nhất, chúng ta cần phải lập một bảng so sánh từ vựng lớn hơn, bao gồm tất cả những từ có quan hệ về ý nghĩa và về hình thái với các danh từ chỉ “buôn, làng” trong các ngôn ngữ Mon-Khmer, từ đó mới có thể làm sáng tỏ lai nguyên và ý nghĩa của các từ này (xem bảng 2).

Bảng 2. Những từ có quan hệ về ý nghĩa và hình thái với các danh từ chỉ “buôn, làng” trong các ngôn ngữ Mon-Khmer

Ngôn ngữ	Tính từ	Động từ	Danh từ	
Tiểu chi Việt-Mường (Vietic)	Rục	<u>kaBa</u> ⁴ “khuấy”	<u>KaBêl</u> ¹ “bản, làng”, <u>Benh</u> ² “vành (tai)”, <u>khwang</u> ¹ “vần”, <u>roBaj</u> ³ “khoáy”, <u>saBaj</u> ³ / <u>swaj</u> ³ “xoáy nước”	
	Mường	<u>wǎl</u> “cong”, <u>wěo</u> “cong, queo”, <u>wĩl wĩl</u> “vòng vòng, lòng vòng”, <u>quǎn</u> “quǎn”, <u>quǎn quẽo</u> “cong queo, quǎn queo”, <u>queo</u> “cong, queo”	<u>wǎnh</u> “vần”, <u>wǎnh</u> “bện, tết, vắn”, <u>way</u> “xoáy”, <u>wǎl</u> “cuộn tròn”, <u>wǎn</u> “vǎn”, <u>wěi</u> “queo”, <u>quai</u> “quáy, khuấy”, <u>quay</u> “quay”, <u>quǎn</u> “oản”, <u>quǎn</u> “quǎn”, <u>quenh</u> “quanh”, <u>khoǎl</u> “ngoáy”, <u>khoenh</u> “khoanh”	<u>wǎnh</u> “vần”, <u>wèl ang</u> “xoáy (nước)”, <u>wènh</u> “vành”, <u>wòng</u> “vòng”, <u>quêl / quên</u> “làng”, <u>quê</u> “quê, quê hương”, <u>quǎl</u> “vòng”, <u>khoǎy</u> “khoáy”, <u>khoenh</u> “khoanh”
	Việt	<u>vanh</u> , <u>vành</u> , <u>vanh</u> , <u>vay</u> , <u>vǎn</u> , (tròn) <u>vìn</u> , <u>vòng</u> , <u>oǎn</u> , <u>quanh</u> , <u>quǎn</u> , <u>quǎn</u> , <u>quǎn</u> , <u>quǎn</u> , <u>quǎn</u> , <u>cong</u> , <u>còng</u> , <u>xoǎn</u>	<u>vanh</u> , <u>vành</u> , <u>váy</u> , <u>vǎn</u> , <u>vǎn</u> , <u>vǎn</u> , <u>vǎn</u> , <u>vǎn</u> , <u>viên</u> , <u>vòng</u> , <u>oǎn</u> , <u>uốn</u> , <u>quanh</u> , <u>quành</u> , <u>quay</u> , <u>quày</u> , <u>quǎn</u> , <u>quǎn</u> , <u>quǎn</u> , <u>quây</u> , <u>quáy</u> , <u>quây</u> , <u>còng</u> , <u>khoanh</u> , <u>khoǎng</u> , <u>khuáy</u> , <u>xoay</u> , <u>xoáy</u> , <u>xoǎn</u>	<u>vành</u> , <u>vǎn</u> , <u>vân</u> , <u>vàng</u> , <u>viên</u> , <u>vòng</u> , <u>vùng</u> , <u>quê</u> , <u>kê</u> , <u>quanh</u> , <u>quay</u> , <u>quàng</u> , <u>còng</u> , <u>khoanh</u> , <u>khoáy</u> , <u>xoáy</u>
Tiểu chi Khmuic	Xinh Mul		<u>col</u> “làng”	
Tiểu chi Katuic	Brũ	<u>vúrl</u> “tròn”	<u>vil</u> “buôn, làng”, <u>vúrl</u> “vòng tròn”	

	Ta-oih			wel / wil “làng”
	Katu	<u>vil</u> / <u>tavil</u> “tròn”, <u>vang</u> “cong”	<u>kavrong</u> “xoay quanh”, <u>val</u> “quay lại”, <u>vang</u> “vây quanh”, <u>vơ</u> “ khuấy”	<u>vel</u> / <u>bhuol</u> “làng”, <u>avil</u> “khoáy”, <u>kAng</u> “vòng tay”, <u>vuong</u> “vòng tròn”
	Sedang			<u>vi</u> “làng lớn”
Tiểu chi Bắc Bahnaric	Bahnar	<u>hoang</u> “oặt”	<u>veh</u> “quay, xoay”, <u>hoey</u> “quay”, <u>hoang</u> “oặt”, <u>kovah</u> “vây”, <u>kuanh</u> “quẹo”	
	M’ông	<u>vil</u> “tròn”	<u>vanh</u> “xoắn”, <u>vã</u> “quần”, <u>vâr</u> “khuấy”, <u>quây</u> , <u>vel</u> “cuộn tròn”, <u>vên</u> “cuộn, quần”	<u>bon</u> / <u>uan</u> “làng, quê”
	K’ho	<u>wil</u> “tròn”, <u>wol</u> / <u>gowol</u> “quần”	<u>wêl</u> “vây”, <u>wor</u> “khuấy”	<u>bôn</u> “làng, quê”, <u>rowèng</u> “vòng”, <u>kong</u> “vòng (đeo tay)”
	Stiêng	<u>wil</u> / <u>rowal</u> “tròn”	<u>wâr</u> “quây”	<u>bon</u> / <u>poh</u> / <u>văng</u> / <u>wăng</u> “làng”, <u>kong</u> “cong, kiêng”
Tiểu chi Khmer	Khmer	<u>mul</u> “tròn”, <u>koong</u> “cong”	<u>wieng</u> “đi vòng”	<u>viel</u> “cánh đồng”, <u>wan</u> / <u>wun</u> “vòng tròn”
	Mon	<u>wen</u> “cong”		<u>win</u> “vòng tròn”
Tiểu chi khác	Khasi		<u>wan</u> “cuộn quanh”	
	Nicobar	<u>envin</u> “tròn”	<u>hawin</u> “cuộn quanh”	

Bảng 2 cho thấy rõ nguyên nhân dẫn tới sự khác biệt giữa các ngôn ngữ ở phía Nam như Brū, Ta-oih, Katu, Sedang, M’ông, K’ho, Stiêng chỉ sử dụng những danh từ chỉ “buôn, làng” có thủy âm là các phụ âm môi v, w-, b-, p- (vil, wel / wil, vel / bhuol, vi, bon / uan, bôn, bon / poh / văng / wăng), với các ngôn ngữ ở phía Bắc như Rục, Mường, Việt, Xinh

Mul sử dụng những danh từ chỉ “buôn, làng” có yếu tố đứng trước là phụ âm k- (kaBêl¹, quêl / quên, quê, kê, col). Theo chúng tôi, yếu tố k- này nguyên thủy có thể là một danh từ chỉ sự vật (như ke⁴ “cái (loại từ)” của Rục, cái “sự vật nói chung” của Việt, v.v.), được chấp vào phần còn lại của từ, và về sau bị hư hóa để biến thành phụ tố. Như chúng ta đã

biết, nguồn gốc của các phụ tố trong các ngôn ngữ nguyên thủy thường là các từ độc lập để cấu tạo các từ ghép. Trải qua thời gian, các từ độc lập ấy được rút gọn và gắn chặt với các từ gốc mà trở thành phụ tố. Đó là tình hình có thể đã diễn ra đối với phụ tố *k-, *ka- trong các danh từ chỉ “buôn, làng” (kaBêl¹, quêl / quên, quê, kê, col) của Rục, Mường, Việt, Xinh Mul. Nguyên do phải chấp thêm phụ tố chỉ sự vật *k-, *ka- là vì phần còn lại của từ vốn chỉ có nghĩa là “tròn”. Để biến “tròn” thành danh từ chỉ hình thức cư trú thì hoặc là phải biến âm, biến nghĩa, chuyển loại nó như các ngôn ngữ Mon-Khmer phía Nam đã làm, hoặc phải dùng phụ tố để danh hóa nó như chọn lựa của các ngôn ngữ Mon-Khmer phía Bắc. Tương tự, để biến “tròn” thành một động từ chỉ hành động, chuyển động hình tròn thì phải chấp thêm cho nó một phụ tố khiên động (a-, pa-, ta-, ka-, ku-, sa- ...), như lựa chọn của phần lớn các ngôn ngữ Mon-Khmer trong bảng.

Chứng lí ngôn ngữ trên đây rất tương hợp với các tư liệu dân tộc học và khảo cổ học về các cư điểm hình tròn của một số nhóm ngôn ngữ - tộc người Mon-Khmer. Trong văn hóa tổ chức cộng đồng của các tộc người bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên, buôn là tổ chức quần cư cơ sở. Mỗi buôn là một đơn vị quần cư đồng thời là đơn vị tự trị, đơn vị phòng thủ, phát triển từ công xã thị tộc nguyên thủy, có bộ máy tự quản riêng gồm chủ buôn, chủ đất, thầy cúng, thầy mo, các tộc trưởng và các già làng, tự điều hòa các quan hệ và giải quyết các vấn đề phát sinh theo phong tục. Trên thực địa, theo

các tài liệu dân tộc học, buôn làng truyền thống của người Brū, Ta-oih và Kату, cư trú ở Trung - Nam Lào và Trung Bộ Việt Nam, đều có hình tròn hoặc bầu dục. Các gia cư, phần lớn là gia đình nhỏ phụ quyền, được bố trí xoay quanh một bãi đất rộng, chính giữa là ngôi nhà cộng đồng (đồng chổng, roong, khoan, gưol). Xung quanh buôn có hàng rào bảo vệ, ra vào qua những cổng chung. Đây là kiểu buôn phòng thủ điển hình của các tộc người Mon-Khmer Trường Sơn Bắc [15, tr.153-162]. Chỉ ở những nơi địa hình không thích hợp hoặc đối với một số buôn mới dựng trong thời gian gần đây, hình thức quần cư này mới bị bỏ qua để bố trí nhà dọc theo trục giao thông, sông, suối, sườn đồi. Riêng đối với người Brū thì theo các tài liệu dân tộc học [15, tr.126-138] và theo khảo sát điền dã của chúng tôi, vil “buôn, làng” nguyên thủy chính là hình thức cư trú của các muôi tăng “dòng họ”. Mỗi vil có trên dưới vài chục gia đình đồng tộc, sống quần tụ bên nhau. Về sau, do các muôi tăng ngày càng mở rộng và sống xen kẽ với nhau, nên mỗi vil thường có nhiều muôi tăng, quan hệ huyết thống trong vil mờ nhạt hơn quan hệ láng giềng, và các vil thường không còn theo hình tròn nữa. Tuy nhiên, mỗi muôi tăng vẫn có một đồng chổng “nhà-cửa chung” do cả họ cùng xây hoặc là nhà của người tộc trưởng (ariêih tăng, yông asĩauq, suôt). Chính vì vil thực chất là hình thức cư trú của thị tộc hoặc thị tộc mở rộng nên ở một số vùng, người tộc trưởng cũng kiêm luôn các chức vụ chính trong bộ máy tự quản của vil: chủ buôn (suôt vil), chủ đất

(suôt kutêq), người xử kiện (ariêih sũq parnai). Có lẽ cũng vì vậy mà các chức vụ này đều theo chế độ cha truyền con nối, anh chết em thay.

Trên địa bàn Tây Nguyên, cho đến gần đây, buôn của các tộc người Mon-Khmer vẫn là nơi cư trú của một hoặc một số dòng họ. Do đó, một số tộc người có tập quán lấy họ đặt tên buôn, và lấy tên buôn làm họ. Do ảnh hưởng rất mạnh của các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo (Austronesian) nên hình thức cư trú hình tròn của các tộc người Mon-Khmer nơi đây hầu như không còn dấu vết. Nhưng tại các tỉnh Kompong Cham (Cam-puchia), Bình Phước, Tây Ninh (Việt Nam) là địa bàn của các tộc người M'ông, Stiêng, Mạ, cho đến ngày nay vẫn còn tồn tại không dưới 24 di chỉ thành đắp đất hình tròn, đã được nhà khảo cổ L. Malleret thuộc Trường Viễn Đông Bác cổ phát hiện từ năm 1930 và được các nhà khảo cổ thuộc Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ khảo sát [1], [2], [4], [7], [10].

Đó là lí do vì sao các ngôn ngữ Mon-Khmer từ Việt, Mường, Rục, Xinh Mul cho đến Brũ, Ta-oih, Katu, Sedang, M'ông, K'ho, Stiêng đều sử dụng tính từ “tròn” để cấu tạo danh từ chỉ “buôn, làng”.

2.3. Nguồn gốc danh từ “plây, plâi” của các ngôn ngữ Bắc Bahnaric

Câu hỏi thứ hai không khó trả lời: *Sở dĩ các ngôn ngữ Jeh-Trieng, Sedang, Cua, Hre, Bahnar thuộc tiểu chi Bắc Bahnaric sử dụng một danh từ hoàn toàn khác với các ngôn ngữ Mon-Khmer là plây, plâi để chỉ “buôn, làng”, là do các*

tộc người này đã vay mượn nó từ các ngôn ngữ Nam Đảo: plơi của Jrai và palay của Chăm.

Ngay từ trước công nguyên, các tộc người nói tiếng Nam Đảo theo chế độ gia đình mẫu hệ đã có mặt ở Tây Nguyên và gây ra những ảnh hưởng rất sâu đậm trong phong tục tập quán và ngôn ngữ của các tộc người nói tiếng Mon-Khmer ở vùng này, đặc biệt là về chế độ gia đình, hình thức gia đình và tổ chức quần cư. Do ảnh hưởng đó, khác với các láng giềng Mon-Khmer ở khu vực Trường Sơn, các tộc người Jeh-Trieng, Sedang, Hre, Bahnar ở Bắc Tây Nguyên đều theo chế độ gia đình song hệ, quan hệ huyết thống, quan hệ thừa kế và quan hệ hôn nhân không ngả hẳn về bên cha cũng như về bên mẹ. Đơn vị quần cư cơ sở là các plây, plâi thì được tổ chức theo hình thức công xã láng giềng, có dáng dấp và tên gọi mô phỏng các tộc người Nam Đảo cận cư. Một thiết chế của văn hóa tổ chức cộng đồng Mon-Khmer mà các tộc người này giữ lại là nhà cộng đồng (Bahnar: rông) thì không phải plây, plâi nào cũng có.

Ngược lại, hình thức tổ chức cộng đồng bon của các ngôn ngữ Bahnaric cũng có ảnh hưởng đối với các ngôn ngữ Nam Đảo, để tạo ra danh từ bôn tồn tại song hành với danh từ plơi trong tiếng Jrai, và tạo ra danh từ buôn để thay thế hẳn danh từ chỉ “buôn, làng” vốn có trong tiếng Êđê. Một bộ phận người Jrai cận cư với người Bahnar cũng có nhà cộng đồng trong mỗi plơi.

2.4. Tiếp biến và sáng tạo của các ngôn ngữ Việt-Mường

Một vấn đề thứ yếu nhưng cũng cần giải quyết nốt, đó là vì sao trong tiếng Mường, tiếng Việt lại có một số lượng rất lớn những tính từ, động từ và danh từ có chung nghĩa tổ là “tròn”? Đó là vì, như các nhà ngôn ngữ học và dân tộc học đã chỉ ra, bên cạnh gốc từ vựng Mon-Khmer, tiếng Mường, tiếng Việt còn tiếp nhận nguồn từ vựng Tày-Thái ngay từ khi nhánh phía Bắc của khối Proto Việt-Chứt tiếp xúc với dòng Tày-Thái ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ để bắt đầu hình thành nên nhóm Việt-Mường từ khoảng 2000 năm trước công nguyên. Trong các ngôn ngữ Tày-Thái có một số lượng rất lớn những tính từ, động từ và danh từ có chung nghĩa tổ là “tròn”, hoàn toàn đồng nghĩa và đồng dạng với các ngôn ngữ Mon-Khmer, với các phụ âm đầu đối ứng lần lượt là V, W, B, P, Ph, M, Kw, Khw, K. Chẳng hạn tiếng Tày-Nùng: V, W: vên “vòng (đeo tay)”, ven “vây (kẻ trộm)”, vên “(đi) vòng, quanh (qua), (đường) quanh”, vìn “(trái đất) xoay”, vín “quay (đầu)”, voong “vòng (tròn)”, uôn “văn (mình)”; B, P, Ph, M: bản “làng”, bùn “cong (môi)”, bìn “cong (môi)”, pấn “văn (kim đồng hồ), quay, vắn (hòn đá), (chong chóng) xoay, (nước) xoáy”, phần “văn, xoắn (thùng)”, màn “tròn”, môn “tròn”; Kw, Khw, K: quăng “vòng (tay ôm cổ), khoanh (lại), (nói) quanh”, quăng “vành (nón)”, quây “quây (bột), khoáng”, quây “khuấy”, queng “quây, (đi) vòng, (đường) quanh”, quئن “vấn (khăn)”, khoảng “quần (chân)”, khoáy “khoáy, xoáy (đầu)”, coóng “oằn (xuống)”, cuôn “quần, vắn (khăn)” [6]. *Điều đó cho thấy nhóm từ chỉ các khái niệm liên quan đến*

“tròn, cong” có thể là nhóm từ chung từ thời xa xưa của hai ngành Mon-Khmer và Tày-Thái chứ không đơn thuần chỉ là kết quả vay mượn giữa đôi bên.

Ngoài ra, vì sao bên cạnh một loạt tính từ có nghĩa chung là “tròn” như vành, vanh, vay, vắn, (tròn) vìn, vòng, oằn, quanh, quăn, quần, quấn, quần, quần, quần, cong, còng, xoắn, trong tiếng Việt lại xuất hiện thêm tính từ tròn? Hình thức tiền thân của tròn trong tiếng Việt hiện đại có thể tìm thấy dễ dàng trong tiếng Việt trung đại như tlon [An Nam dịch ngữ, thế kỉ XV-XVI; *Dictionarium Annamiticum - Lusitanum - Latinum* của Alexandre de Rhodes, 1651], và trong các ngôn ngữ Việt-Mường khác như tiếng Arem: tlon, tiếng Rục: pulông³ / klon², tiếng Mường: long, tiếng Mường Khói: tlon¹, tất cả đều có nghĩa là “tròn”. Các hình thức này hoàn toàn không thấy có trong các ngôn ngữ Mon-Khmer khác. Vậy chỉ có một cách giải thích duy nhất: tlon, pulông³ / klon², long, tlon¹, tlon và tròn là hình thức riêng có, đặc thù của Việt-Mường, chứ không phải của Mon-Khmer nói chung.

3. “Làng” – tổ chức quần cư cấp hai

3.1. Nguồn gốc Mon-Khmer của danh từ “làng” trong các ngôn ngữ Việt-Mường

Câu hỏi thứ ba là vì sao trong tiếng Việt, trong khi quê và kê vẫn tồn tại thì lại xuất hiện thêm một danh từ nữa là làng? Trong tiếng Mường Thanh Hóa, cũng có danh từ làng. Vậy làng ở đâu ra? Hiện nay, trong số ngữ liệu chúng tôi thu thập được qua khảo sát điền dã, dấu vết tiền thân của làng trong tiếng Việt, tiếng

Mường Thanh Hóa đã được tìm thấy trong tiếng Brū và tiếng Bahnar.

Cho đến nay, người Brū vẫn còn bảo lưu danh từ kruang mà xưa kia dùng để chỉ một hình thức tổ chức cộng đồng gồm nhiều vil hợp lại, đứng đầu là một vị ariêih kruang hoặc tăng pũ tức “tù trưởng”, do các chủ buôn trong kruang bầu lên. Nếu như danh từ vil “buôn” bắt nguồn từ tính từ yũl “tròn”, nói lên hình thức quần cư nhằm mục tiêu phòng thủ của các muôi tăng “dòng họ” Brū ngày trước, thì danh từ kruang lại bắt nguồn từ động từ kruang “rào”, cho thấy kruang thực chất là một “liên minh thị tộc”, một hình thức liên kết các vil “buôn” nhằm tạo ra sức mạnh phòng thủ lớn hơn. Về sau, chức vụ ariêih kruang hoặc tăng pũ tức “tù trưởng” của người Brū đã được nhà nước phong kiến Việt Nam thay thế bằng chức vụ lí trưởng (cấp xã) để quản lí các đầu mục (chủ buôn); còn ở Lào, nó được thay thế bằng chức vụ phò bản, quản lí các ariêih vil (chủ buôn). Ngày nay, mặc dù tổ chức kruang không còn tồn tại, nhưng danh từ kruang vẫn tiếp tục được người Brū sử dụng để chỉ “xứ, xứ sở, vùng, nước, thiên nhiên”, và để cấu tạo những danh từ chỉ các hình thức tổ chức cộng đồng cao hơn như kruang kutěq “đất nước”, dống kruang “nước non, đất nước, sông núi, quốc gia”.

Trong tiếng Bahnar, bên cạnh các từ ngữ lom hnam “gia đình”, plây “buôn”..., còn có danh từ plang để chỉ một cấp độ tổ chức cộng đồng gồm nhiều buôn hợp lại. Ngày nay, các buôn Bahnar đã trở thành những công xã láng giềng bao gồm nhiều gia đình nhỏ thuộc về

những họ tộc khác nhau. Nhưng xưa kia, khi các kotum “họ tộc” của người Bahnar còn tồn tại thì các buôn cũng là những công xã thị tộc, nên đơn vị plang thực chất cũng là “liên minh thị tộc”, một hình thức tổ chức cộng đồng nhằm liên kết các plây “buôn”. Hiện nay, người Bahnar cũng sử dụng plang như từ tổ để cấu tạo một danh từ có nghĩa khái quát hơn là plây plang “làng xóm”.

Bên cạnh đó, tư liệu dân tộc học cho biết người Bahnar xưa kia còn lập ra những t’ring, là một hình thức liên minh quân sự tạm thời tập hợp các buôn để tăng sức mạnh trong chiến đấu. Các t’ring của người Bahnar có lẽ đã chịu ảnh hưởng của hình thức tổ chức k’ring (còn gọi là hrom pít ploj), một hình thức liên minh nhiều công xã của người Jrai, hình thành từ thế kỉ XV ở vùng bình nguyên Ayun Pa, bình nguyên rộng lớn và màu mỡ nhất ở Bắc Tây Nguyên [13].

3.2. “Kruang”, “plang”, “làng” nguyên thủy: liên minh thị tộc

Ý nghĩa thực tế nói trên của kruang Brū và plang Bahnar hoàn toàn tương ứng với ý nghĩa đích thực của làng Việt và Mường trong lịch sử. Theo Phan Huy Lê, một đặc điểm quan trọng của công xã nông thôn Việt Nam vào thời Hùng Vương (khoảng 2000 năm trước công nguyên cho đến thế kỉ III trước công nguyên) là “bên cạnh quan hệ láng giềng, địa lí, quan hệ huyết thống vẫn được bảo tồn bên trong công xã. Trong làng có họ và có nhiều làng mang tên họ như Hoàng Xá, Cao Xá, Lê Xá, Đặng Xá... Quê hương của Mai Thúc Loan (thế kỉ VIII) là làng Mai Phụ (Thạch Hà, Nghệ Tĩnh)

có nghĩa là gò đất họ Mai. Quê hương của Dương Đình Nghệ (thế kỉ X) là Kê Dàng, có tên là làng Dương Xá (Đông Sơn, Thanh Hóa). Cách gọi họ như trên chắc chắn xuất hiện sau thời Hùng Vương, nhưng kết cấu ‘vừa làng vừa họ’ hay ‘làng-họ’ thì có từ thời xa xưa. Đó là một loại công xã nông thôn kết hợp lâu dài với công xã gia đình (hay công xã thị tộc), trên cơ sở quan hệ địa lí vẫn bảo tồn quan hệ huyết thống. Đặc điểm này làm cho sự gắn bó bên trong công xã càng trở nên bền chặt” [3].

Như vậy, làng Việt, làng Mường trong lịch sử là một hình thức tổ chức cộng đồng tương tự kruang của Brū và plang của Bahnar. Và về mặt ngôn ngữ, kruang, plang và làng có thể có cùng nguồn gốc, trong đó làng là kết quả biến âm của một danh từ chỉ hình thức liên minh thị tộc của các cư dân Mon-Khmer tương tự như kruang và plang. Nói cách khác, làng là một hình thức liên minh thị tộc có nguồn gốc Mon-Khmer mà tổ tiên người Việt, người Mường Thanh Hóa đã mang theo và biến đổi nó cho phù hợp với điều kiện cư trú ở trung du và đồng bằng sau khi tách khỏi khối Proto Việt-Katu.

4. “Nước” – tổ chức hành chính – chính trị tối cao

4.1. Sự hợp nhất các làng để hình thành nhà nước

Theo Hà Văn Tấn, Phạm Đức Dương, tổ tiên của người Việt-Mường vốn là một bộ phận cư dân Mon-Khmer làm nương rẫy. Trên địa bàn tiếp xúc ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, tổ tiên của người Việt-Mường đã tiếp biến văn hóa

của người Tày cổ để chuyển biến thành người Việt-Mường, khai sinh nền nông nghiệp lúa nước đầu tiên ở Việt Nam trong các thung lũng của tỉnh Hoà Bình ngày nay. Và theo đà tiến của các châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Cả, cư dân Việt-Mường đã mở rộng địa bàn cư trú và canh tác lúa nước đến toàn bộ trung du và đồng bằng Bắc Bộ - Bắc Trung Bộ. [8], [12]

Xét về tổ chức quần cư, một phương diện của văn hóa tổ chức cộng đồng, với tư cách là một bộ phận cư dân Mon-Khmer, tổ tiên của người Việt-Mường dĩ nhiên cũng tổ chức quần cư theo buôn (quê / quên, quê, kê) và liên buôn (làng). Nhưng từ khi tiến xuống đồng bằng châu thổ, do nhu cầu trị thủy và trị an trên những vùng đồng bằng rộng lớn, người Việt-Mường đã phát triển cơ cấu làng quê lên cấp độ cao hơn, hình thành nên 15 bô, và liên kết các bộ để hình thành một tổ chức cao hơn tất cả là nước (Mường: tát đác; Việt: đất nước, nước). Theo xác nhận của khảo cổ học và sử học, vào khoảng thế kỉ thứ VII trước công nguyên, trên cơ sở nền nông nghiệp lúa nước phát triển và những thành tựu rực rỡ của văn hóa Đông Sơn, cư dân Việt-Mường đã xây dựng nên nước Văn Lang, nhà nước đầu tiên ở Đông Nam Á, tọa lạc trên địa bàn trung du và đồng bằng Bắc Bộ - Bắc Trung Bộ và vùng cao Đông Bắc lên đến tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc ngày nay. Năm 257 trước công nguyên, nhà nước Văn Lang được tiếp nối bằng nhà nước Âu Lạc do An Dương Vương Thục Phán thành lập. Đến năm 207 trước công nguyên, Âu Lạc thất

thủ và bị sáp nhập vào vương quốc Nam Việt của Triệu Đà.

Trong thời Bắc thuộc, cư dân Việt-Mường phải gánh chịu ách đô hộ và âm mưu đồng hóa của các triều đại Trung Hoa trong suốt cả ngàn năm. Bắt đầu từ các lý sở hành chính bộ, châu, quận, huyện của quân xâm lược, văn hóa Hán ngày càng lan toả mạnh, đặc biệt dưới thời các quan cai trị người Hán như Tích Quang (Thái thú Giao Chỉ, 1-5), Nhâm Diên (Thái thú Cửu Chân, 29-33), Mã Viện (43-45), Sĩ Nhiếp (Thái thú Giao Chỉ, 187-226), Đỗ Tuệ Độ (đầu thế kỉ V). Khác với giai đoạn đầu thời Bắc thuộc, kể từ khi Mã Viện tái chiếm Giao Chỉ Bộ, các thủ lĩnh bản xứ ủng hộ Hai Bà Trưng đều bị lưu đày, chế độ lạc tướng thế tập bị xóa bỏ, thay thế bằng chế độ trực trị quận - huyện, dân chúng được quản lí theo hộ tịch. Mục đích của Mã Viện là thủ tiêu hệ thống tự trị địa phương cũng như vai trò của các thủ lĩnh thị tộc bản xứ, thay thế bằng hệ thống hành chính và quan lại người Hán. Từ đó cho đến cuối thời Bắc thuộc, các đoàn người Hán di thực và tị nạn nối tiếp nhau kéo xuống phương Nam, đồng thời các triều đại phương Bắc cũng liên tục đẩy mạnh công cuộc đồng hóa các tộc người bản địa. Hậu quả là, từ khoảng thế kỉ VIII đến thế kỉ X, bộ phận Việt-Mường ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ - Bắc Trung Bộ đã chuyển biến thành người Việt. Trong khi đó, bộ phận Việt-Mường ở miền núi chịu ảnh hưởng của văn hóa Thái (từ thế kỉ thứ VII đến thế kỉ XIV, người Thái đã di dân vào Tây Bắc và miền núi Bắc Trung Bộ), nên chuyển

biến thành người Mường.

Mặc dù vậy, bên trong các lũy tre làng, văn hóa Việt-Mường vẫn được bảo tồn khá tốt. Về mặt vật chất, lũy tre làng là phương tiện phòng thủ của làng. Nhưng về mặt tinh thần, đó cũng là phương tiện bảo tồn văn hóa, phương tiện duy trì tính tự trị và tình đoàn kết cộng đồng của mỗi làng. Có thể nói, trong thời Bắc thuộc, người Việt-Mường tuy mất nước, nhưng còn làng, và tổ chức cộng đồng làng đã giúp cho cư dân Việt-Mường không bị diệt vong văn hóa. Nhờ đó, mặc dù bị chinh phục, bị thống trị, bị đàn áp bằng quân sự và bị đồng hóa cưỡng bức về văn hóa, cư dân Việt-Mường vẫn không đánh mất ý thức tộc người và ý chí quật cường. Nền văn hóa của họ chỉ bị biến đổi và vẫn trường tồn. Và nhờ truyền thống dựng nước đã có từ thời Văn Lang - Âu Lạc, tâm thức hướng về cội nguồn chung và ý chí quật khởi giành độc lập vẫn luôn thôi thúc các thế hệ cư dân Việt-Mường nổi lên khởi nghĩa khi có thời cơ.

4.2. Làng - nước: cơ cấu tổ chức cộng đồng bền vững, đặc trưng của Việt-Mường

Sau khi giành lại chủ quyền, lập lại nước vào đầu thế kỉ thứ X, người Việt ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ vẫn duy trì truyền thống sống quần tụ thành các làng quê. Mỗi làng là một công xã thị tộc phụ hệ nguyên thủy đã chuyển hóa thành công xã nông thôn, nhưng quan hệ dòng họ vẫn tồn tại bên cạnh quan hệ láng giềng: “trong họ, ngoài làng”. Điều đó làm cho tính cố kết cộng đồng của làng càng trở nên bền chặt. [3]

Do làng nguyên thủy là hình thức cư trú của các dòng họ, nên người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ có tập quán dùng họ đặt tên làng và thêm từ Xá hoặc Gia, nghĩa là “nhà”, ở phía sau: Nguyễn Xá, Hoàng Xá, Đỗ Gia, Lưu Gia... Thực tế các làng này cũng có một số dòng họ cộng cư, nhưng trong đó có một dòng họ chiếm địa vị độc tôn hoặc đa số, hoặc là một dòng họ nổi tiếng trong khu vực dân cư ấy. Trong *Ô châu cận lục* viết năm 1553, Dương Văn An có liệt kê 47 địa danh mang từ Xá. Đến đầu thế kỉ XIX, ở đồng bằng Bắc Bộ - Bắc Trung Bộ từ Nghệ Tĩnh trở ra, có 586 địa danh loại này: Nguyễn Xá 36 làng; Hoàng Xá 35 làng; Đặng Xá 23 làng; Lê Xá 21 làng; Cao Xá, Lương Xá, Ngô Xá 19 làng; An Xá, Đỗ Xá 16 làng; Bùi Xá, Đào Xá 13 làng; Dương Xá, Đồng Xá, Phạm Xá 10 làng...

Trong thời tự chủ, các tổ chức hành chính cấp cơ sở (thôn, xã, thuộc, phường, v.v.) và trung gian (tổng, huyện, châu, phủ, đạo, thừa tuyên, trấn, dinh, đạo, tỉnh, thành...) đã được áp đặt lên các làng quê. Không chỉ thế, chính quyền trung ương còn nhiều lần muốn tước bớt quyền tự trị của các làng. Năm 1242, vua Trần Thái Tông thiết lập chức Xã quan. Năm 1466, vua Lê Thánh Tông đổi Xã quan thành thành Xã trưởng. Trong thời Pháp thuộc, các tổ chức hành chính cấp cơ sở (thôn, xã, thuộc, phường, v.v.) và trung gian (tổng, quận, hạt, tỉnh, khu, xứ, v.v.) cũng được áp đặt lên các làng quê, chưa kể việc thành lập các thành phố theo kiểu Pháp. Năm 1904 và năm 1921, chính quyền thực dân Pháp còn tiến hành “cải

lương hương chính” để kiểm soát các làng. Nhưng rồi các tổ chức hành chính cấp cơ sở và trung gian đều lần lượt bị thay đổi hoặc tiêu vong, chỉ có làng và nước là vẫn trường tồn. *Làng-nước đã trở thành cơ cấu tổ chức cộng đồng đặc trưng trong văn hóa tổ chức cộng đồng của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ - Bắc Trung Bộ và cả nước*. Sự vững bền đó của cơ cấu tổ chức cộng đồng làng - nước đã tạo nên một nguồn sức mạnh tinh thần cho văn hóa Việt Nam và giúp duy trì ý chí quật khởi giành độc lập mỗi khi đất nước mất chủ quyền.

5. Kết luận

5.1. Nghĩa gốc của các danh từ chỉ buôn trong các ngôn ngữ Mon-Khmer ở Việt Nam là “sự vật hình tròn”, vì các vil, wel, wil, vel, bhuol, vi, bon, uan, bôn, bon, poh, văng, wăng, kaBêl¹, quêl, quên, quê, kê, col nguyên thủy là hình thức cư trú theo hình tròn hoặc hình bầu dục nhằm mục tiêu phòng thủ của từng thị tộc. Nguyên thủy mỗi buôn chỉ bao gồm một thị tộc. Nghĩa gốc của các danh từ chỉ liên buôn trong một số ngôn ngữ Mon-Khmer ở Việt Nam như Bahnar, Brū, Mường, Việt là “(hàng) rào”, vì các plang, kruang, làng nguyên thủy là hình thức liên kết các buôn cận cư, thông qua trao đổi hôn nhân, nhằm tạo nên sức mạnh phòng thủ của liên buôn, giới hạn bằng những hàng rào thiên tạo và nhân tạo. Riêng các nhóm ngôn ngữ - tộc người thuộc tiểu chi Bắc Bahnaric sử dụng một danh từ hoàn toàn khác với các ngôn ngữ Mon-Khmer là plây, plai để chỉ “buôn, làng”, là do các nhóm này đã vay mượn nó từ các tộc người nói tiếng Nam

Đảo cận cư.

5.2. Trong số 25 tộc người nói tiếng Mon-Khmer ở Việt Nam, chỉ có 3 tộc người mà tổ tiên của họ đã từng lập nước như một tổ chức hành chính - chính trị tối cao: Việt, Mường, Khmer. Như sử học và khảo cổ học đã xác nhận, tổ tiên của người Khmer đã lập nước do tiếp biến văn hóa của người Phù Nam và chiếm lĩnh vương quốc Phù Nam. Còn tổ tiên của người Việt, người Mường lập nước chủ yếu bằng các nguồn lực nội sinh. Các nguồn lực ngoại sinh tham gia vào quá trình dựng nước của cư dân Việt-Mường cũng không phải ít. Về mặt dân tộc-ngôn ngữ học, chúng ta thấy Mường đã mượn của Tày-Thái các danh từ chiềng (Thái: chiềng, xiềng), mường (Thái: mường); Việt đã mượn của Hán các danh từ thôn, xã, huyện, quận, tỉnh, quốc gia, v.v. Nhưng hầu hết các từ vay mượn ấy đều thuộc về các cấp tổ chức hành chính cơ sở và trung gian thường xuyên thay đổi trong lịch sử, và chỉ có làng và nước, sản

phẩm văn hóa tổ chức cộng đồng nội sinh của Việt-Mường và Việt, mới trường tồn.

5.3. Ngày nay, các tộc người nói tiếng Mon-Khmer ở Việt Nam đều có rất nhiều thuật ngữ biểu thị các hình thức tổ chức cộng đồng và tổ chức hành chính khác nhau. Nhưng ngoại trừ các danh từ chỉ buôn hoặc liên buôn như đã trình bày, hầu hết các thuật ngữ này đều có nguồn gốc vay mượn hoặc sao phỏng từ tộc người Việt mà họ chịu nhiều ảnh hưởng trong lịch sử. Chẳng hạn Rục mượn Việt: som³ “xóm”, thôn¹ “thôn”, tinh⁴ “tinh”, v.v.; Brū mượn Việt: sáq “xã”, kôn “quận, huyện”, tón “tỉnh”, v.v. Điều đó chứng tỏ rằng, ngoại trừ người Mường, người Khmer, trước khi tiếp xúc văn hóa, tiếp xúc ngôn ngữ diễn ra giữa các tộc người nói tiếng Mon-Khmer với tộc Việt, hầu hết các tộc người nói tiếng Mon-Khmer ở Việt Nam chỉ đạt tới hình thức tổ chức cộng đồng ở cấp “buôn” hoặc “liên buôn”.

** Trừ tiếng Arem, các ngôn ngữ thuộc tiểu chi Việt-Mường đều là ngôn ngữ có thanh điệu. Vì vậy, các dẫn liệu từ vựng của tiếng Rục, tiếng Mường dùng trong bài này đều kèm theo dấu thanh hoặc thay thế bằng kí hiệu chỉ thanh điệu: 1 (thanh ngang), 2 (thanh huyền), 3 (thanh hỏi), 4 (thanh ngã), 5 (thanh sắc), 6 (thanh nặng). Ví dụ: Kí hiệu kaBêl¹ tiếng Rục có nghĩa là từ kaBêl đọc với thanh ngang.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Trung Đỗ (1997), “Suy nghĩ về việc nghiên cứu những công trình đất đắp cổ hình tròn ở Bình Phước”, *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.
2. Nguyễn Trung Đỗ (2004), “Những phát hiện mới về di tích đất đắp cổ hình tròn ở Bình Phước”, *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.
3. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh (1983), *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội.

4. Nguyễn Văn Long (2004), “Một vài suy nghĩ về những vòng đất đắp hình tròn (Bình Phước)”, *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.
5. Vương Lộc giới thiệu và chú giải (1995), *An Nam dịch ngữ*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.
6. Hoàng Văn Ma, Lục Văn Páo (1984), *Từ điển Việt - Tày - Nùng*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Phạm Đức Mạnh (1997), “Tiền sử - sơ sử Đông Nam Bộ (Việt Nam) – những nhận thức quá khứ và hiện đại”, *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.
8. Phan Ngọc, Phạm Đức Dương (1983), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Viện Đông Nam Á.
9. Hoàng Phê (chủ biên) (1998), *Từ điển tiếng Việt*, in lần thứ 6, đợt 2, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.
10. Nguyễn Khải Quỳnh (2007), “Thành đắp đất hình tròn ở Bình Phước – những phát hiện mới trong đợt khảo sát năm 2006”, *Kỷ yếu Hội nghị thông báo kết quả nghiên cứu 2006 Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ*, Vũng Tàu, 8-10/1/2007.
11. Rhodes, Alexandre de (1651), *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh*, Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính phiên dịch, Nxb Khoa học Xã hội, 1991.
12. Hà Văn Tấn, Phạm Đức Dương (1978), “Về ngôn ngữ Tiên-Việt Mường”, *Tạp chí Dân tộc học*, (1).
13. Nguyễn Tuấn Triết (2006), *Tây Nguyên những chặng đường lịch sử - văn hóa*, Nxb Khoa học Xã hội.
14. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
15. Viện Dân tộc học (1984), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 01-10-2013; ngày phản biện đánh giá: 18-12-2013;

ngày chấp nhận đăng: 18-02-2014)